

TẠI LƯU THAM KHẢO CHÍNH
NGÔN NGỮ HỌ C VÀ VIẾT NGỮ HỌ C

QUAN NIỆM MỚI VỀ TIẾNG LÓNG
CÁI GIỚI HẠN NGỮ HỌ C TRUNG QUỐC C
A NEW VIEW ON SLANG OF CHINESE LINGUISTS

NGUYỄN THỊ HOÀI TÂM

(ThS; Tr ng Đ i h c Hùng V ng, Phú Th)

Abstract: Slang is a familiar concept in linguistics as well as in the life of language. However, with the instability of the society, from the perspective of modern linguistics, the concept and structure of slang has changed and expanded both in scope and its participants. This article introduces a new look at slang from the view of linguists nowadays.

Key words: slang; modern linguistics; Chinese linguistics.

1. Tiếng lóng là m t khái ni m quen thu c trong ngôn ng h c cũng nh trong đ i s ng ngôn ng . Tr c đây, tiếng lóng th ng đ c cho là th ngôn ng c a các nhóm xã h i đen, c a nh ng k “b t h o” (nh c b c, xì ke ma túy, đ đ m...) và chúng tr thành “d u hi u” đ nh n di n nhóm xã h i đó. Tuy nhiên, cùng v i s phát tri n c a xã h i, tiếng lóng ngày càng đ c dùng r ng rãi trong xã h i v i nhi u nhóm xã h i khác nhau. Theo tác gi Ng uy n Văn Khang “tiếng lóng đang có xu h ng phát tri n m nh, có th nói là “r m r” i gi i tr và t p trung ch y u là ngôn ng đ ng ph c a gi i tr”, “đó là th tiếng lóng vui nh n, dí d m và thông minh trong s đ ng ngôn ng tiếng Vi t c a gi i tr, nh t là tu i tr h c đ ng”[1]. Đi u này đ t ra cho các nhà ngôn ng h c bu c ph i xem xét l i khái ni m v i tiếng lóng. Trong bài vi t này, chúng tôi gi i thi u cách nhìn nh n c a gi i Hán ng h c hi n nay v i tiếng lóng.

2. Xung quanh khái ni m tiếng lóng, các nhà Hán ng h c Trung Qu c hi n có cách nhìn khác nhau.

Theo h ng truy n th ng, m t s nhà nghiên c u Trung Qu c coi tiếng lóng là “l o i ngôn ng đ nh hình không đ c chu n hoá mà không dùng trong b i c nh giao ti p chính th c, khá thô l , đ ng đ t không l phép th m chí thô t c, th ng đ c các nhóm xã h i ho c nhóm văn hoá ngh nghi p s đ ng”. “Lóng” có nghĩa là “thô b , thô t c”, h n n a còn có nghĩa “không đ c s đ ng r ng rãi”, “không chính th ng”, th

ngôn ng này đ ng nhiên khó có th gia nh p vào nhóm ngôn ng trang tr ng l ch s chính th ng. “Tiếng lóng là ph ng ng thông t c, ph m vi s đ ng nh h p” [2]; “tiếng lóng là nh ng t mang tính kh u ng cao đ và không phù h p v i ngôn ng chu n” [3].

T cách nhìn c a ngôn ng h c hi n đ i, nhi u ý ki n cho r ng, khái ni m và c u t o c a c a tiếng lóng đã có b c chuy n đ i và m r ng c i ph m vi s đ ng và đ i t ng. Không còn là “th ngôn ng có ph m vi s đ ng c c k h p”, tiếng lóng hi n nay đã thoát ra kh i đ nh nghĩa và cách c u t o truy n th ng cũng nh ph m s đ ng và b t đ u “d n d n thâm nh p vào ph m tr u ngôn ng chu n m c, và tr thành m t ph ng pháp b sung cách cách bi u đ t m i không th thi u đ c trong ngôn ng chu n m c” [4]. Trong đó, đáng chú ý là ng th nh hành xã h i tr thành m t b ph n c u thành quan tr ng c a tiếng lóng hi n đ i.

Ng th nh hành xã h i (社会流行语) là quán đ ng ng đ c s đ ng r ng rãi trong xã h i. “Ng th nh hành là nh ng t ng đ c s đ ng ph bi n trong nhóm xã h i nh t đ nh nh trong nhóm sinh viên đ i h c, h c sinh trung h c, th m chí nhóm h c sinh ti u h c ho c trong m i m t ngành ngh nào đó, đ c bi t là trong nh ng nhân viên tr tu i thu c m t ngành ngh nh t đ nh, i khu v c nh t đ nh và trong th i gian nh t đ nh” [5]; “Ng th nh hành là nh ng t ng th nh hành r ng rãi trong m i nhóm ng i nh t đ nh

chủ yếu là nhóm ngôn ngữ i trư tu; sau một thời gian nhất định chúng sẽ biến ngôn ngữ thành hành mới thay thế và có thể biến mới” [6]; “Ngôn ngữ thành hành là ngôn ngữ thông tục mà được thành hành trong thời gian nhất định, biến đổi nhanh chóng, mới ngôn ngữ đầu thích nghe” [7]; “Ngôn ngữ thành hành là ngôn ngữ mang tính dân đầu trong đời sống xã hội.” Ngôn ngữ thành hành cũng là ngôn ngữ sống trong các nhóm xã hội, ngành nghề, giai cấp, vô cùng phong phú đa dạng trong nhóm xã hội, trong các tầng lớp”^[8]. Ngôn ngữ thành hành xã hội có một số đặc điểm đáng chú ý như sau:

Thứ nhất, đời đa số các ngôn ngữ thành hành xã hội tiếng Hán đầu thu nhập nhóm biến đổi không hoàn toàn chuẩn mực, nhất là nhóm từ hài âm chuyển nghĩa trong ngôn ngữ giao tiếp mạng internet (ví dụ: 萌, 悲催, 吐槽, 备胎, 麻豆, 神马); các từ viết tắt trong tiếng Anh (ví dụ: CT, CPI, GPS); các từ kết hợp giữa tiếng Hán với tiếng Anh (ví dụ: IC 卡, POS 机, Hold 住); v.v.

Thứ hai, các ngôn ngữ thành hành phần lớn đầu mang đặc trưng thời đại, thông tin được chia chung sẽ sống trong một thời gian nhất định, theo đó, chúng được phổ biến rộng rãi với tần suất sống động cao. Cũng vì chia chung, nên theo thời gian, không ít ngôn ngữ dần bị lãng quên hoặc đào thải cùng sự thay đổi của thời đại, cùng sự biến mất của các sản phẩm mang tính thời đại. Tuy nhiên, đây chỉ là xét trên tầng thấp, còn trên tầng cao thì vẫn có không ít tiếng lóng vẫn được tồn tại lâu dài theo thời gian.

Thứ ba, mặc dù các ngôn ngữ thành hành có đặc tính “mới” (được xã hội sử dụng rộng rãi) nhưng đặc tính “đóng” vẫn còn đậm nét (tức là gắn với các nhóm xã hội). Đặc điểm này làm cho tiếng lóng hình ảnh dễ gây hiểu lầm với tiếng lóng truyền thống, tiếng nghề nghiệp và học ngữ, ngôn ngữ. Đặc điểm “đóng” và

“mới” đã giúp cho các ngôn ngữ lóng hình ảnh tuy chỉ được lưu hành trong phạm vi xã hội và văn hoá nhất định, hoặc chỉ là cách nói thành hành trong một vài phạm vi xã hội và văn hoá, ngôn ngữ thông, ý nghĩa mà nó biến đổi ngày càng xa so với từ thông và ý nghĩa gốc. “Ngôn ngữ thành hành đầu thành hành trong phạm vi một hay một vài đoàn thể xã hội hoặc văn hoá, trong quá trình thành hành phạm vi thành hành của chúng có thể thay đổi, cùng một ngôn ngữ thành hành trong các đoàn thể xã hội khác nhau có thể có sự khác biệt lớn về vai trò giao tiếp” [8]. Trong ngôn ngữ thành hành xã hội, các ngôn ngữ thành hành mạng mang nghĩa khác biệt là ví dụ điển hình nhất. Ví dụ, cư dân mạng Trung Quốc rút hay sử dụng các từ như 囧, 糗, 秒杀, 达人, 驴友, 拍砖 ngôn ngữ này không biết khi nào từ đâu.

Thứ tư, một trong những cách quan trọng nhất để hình thành nên ngôn ngữ thành hành xã hội là bắt chước. Bắt chước đây được hiểu là “mô phỏng có chủ”. Việc mô phỏng có thể phân làm ba loại như sau:

a. Loại thứ nhất thông thường gặp nhất là có chủ sáng tạo mô phỏng ý nghĩa tức là lấy ngôn ngữ thông để nói hay thông từ vẫn có làm hình nhân mô phỏng. Ví dụ:

- 族 (từ) trong tiếng Hán từ lâu đã tham gia tạo từ theo mô hình X+族 từ như: 民族 (dân tộc), 种族 (chủng tộc), 部族 (bộ tộc), v.v... Sau khi Trung Quốc tiến hành cải cách mở cửa, với mô hình này, ngôn ngữ ta đã tạo ra vô số các ngôn ngữ thành hành/ từ lóng như: 工资族 (công nhân): nhóm người làm công ăn lương; 月光族 (nguyệt quang tộc): nhóm người tiêu tiền tháng nào dùng hết tháng đấy, thậm chí chi tiêu hết tiền tháng mới đã tiêu hết tiền tháng cũ; 啃老族 (khổng lão tộc): những người có sức khoẻ song không chịu đi làm mà ở nhà ăn bám bố mẹ; 候鸟族

(hồu ô t): nhóm nh ng ng i th ng xuyên di chuy n t ngo i ô vào trung tâm làm vi c hàng ngày; 洋漂族 (d ng phiêu t): nhóm nh ng ng i n c ngoài đ n Trung Qu c làm vi c; 考碗族 (kh o uy n t): nhóm ng i tham gia thi tuy n công ch c kh p n i, thi đ n khi trúng tuy n v i th i; 乐活族 (l c ho t t): nhóm ng i có l i s ng g n g i v i t nhiên, s ng kho m nh và b n v ng; 蚁族 (ng h t): nhóm nh ng ng i 8X tr l i đây t t nghi p đ i h c nh ng không th tìm đ c vi c ho c có vi c có m c l ng vô cùng ít i; 团购族 (đoàn c u t): nhóm mua chung; 海豚族 (h i đ n t): nhóm ng i mua t t l ng l n hàng hoá nhu y u ph m tr c m i làn sóng lo s tăng giá.

- K t khi phim “Cô nàng xinh đ p” c a seri phim “Đi p viên 007” đ c công chi u t Trung Qu c, trong đó nhân v t James Bond đ c d ch là 帮女郎 (bang n lang), mô hình t o t X + 郎 (cô nàng c a ai đó) đã t o ra hàng lo t các ng th nh hành/t lóng trong xã h i Trung Qu c nh: 星女郎 (Tinh n lang), 冯女郎 (Phùng n lang), “岩女郎” (Nham n lang).

- K t khi v scandal chính tr Watergate x y ra trong chính quy n c a Nixon n c M vào th k tr c, v i cách d ch Watergate là 水门 (th y môn), ng i Trung Qu c đã t o ra hàng lo t các ng th nh hành/t lóng theo mô hình này bi u th nh ng v scandal nh: 艳照门 (di m chi u môn; khiêu dâm), 虎照门 (h chi u môn), 奶粉门 (n i ph n môn), 代言门 (đ i ngôn môn), 短信门 (đ o n tín môn), 诈捐门 (trá quyên môn) .

- Mô hình “X+客” (X+ khách): 黑客 (h c khách), 拼客 (X+ khách), 博客 (bác khách), 播客 (X+ khách), 晒客 (X+ khách), 换客 (hoán khách), 拍客 (X+ khách), 淘客 (đào khách), 沙发客 (X+ khách).

b. Lo i th hai là mô ph ng hài âm (ph ng âm), t c là vi c mô ph ng và sáng t o đ c ti n hành trên c s ph c ch l i nhân t ng âm t ng đ ng ho c t ng t . Ví d:

Các t 酷 (cool), 菲林 (film), 派对 (party), 血拼 (shopping), 粉丝 (fans), 皮卡 (pickup) v.v... đ u là nh ng t mô ph ng phát âm t ng Anh.

Các t ng m ng trong t ng Hán nh 竹叶 (ch y), 斑竹 (b n), 驴友 (l y), 果酱 (gu o j iang), 过奖 (gu o j iang), 酱紫 (j iang z i), 围脖 (w i b o) đ u đ c thi t l p trên c s mô ph ng phát âm c a nh ng t cùng phát âm trong t ng Hán, th m chí còn có nh ng t m i đ c thi t l p đ a trên c s nghĩa trái ng c nhau nh 菌男霉女 (j n n m e i n y).

Ngoài ra, còn có hình th c mô ph ng hài âm khác nh mô ph ng âm đ c c a nh ng ch s Latinh s đ ng trong ngôn ng m ng t ng Hán nh: 520 wu ai ni (我爱你 wo ai ni), 1314 yi sheng yi shi (一生一世 yi sheng yi shi), 53406 wu san si ling liu (我想死你了 wo xiang si ni le).

c. Lo i th ba là mô ph ng v hình th c, t c là vi c mô ph ng và sáng t o đ c ti n hành trên c s ph c ch l i nhân t hình th c k t c u t ng đ ng ho c t ng t . Ví d:

李宇春 (L y Vũ Xuân), 张靓颖 (Tr ng L ng D i nh) đ u n i lên t sau ch ng tr ãng tuy n m i nhân (x u) “超级女生” c a Đ i truy n hình H Nam th ng xuyên có l ng fans (ng i hâm m) đông đ o. Đ ti n phân chia, nh ng fan c a L y Vũ Xuân đ c g i là 玉米: 玉 (bính âm là “yu”, âm Hán Vi t là ng c) đ ng âm v i ch 宇 (bính âm là “yu”, âm Hán Vi t là vũ) trong tên c a L y Ng c

Xuân; chữ thứ hai là chữ 米 (bính âm là “mǐ”; âm Hán Việt là mễ) đứng âm vị tử 迷 (bính âm là “mí”, âm Hán Việt là mê, cũng có nghĩa là hâm mễ). Còn các fan hâm mễ của Trường Lương Đình là 凉粉, trong đó 凉 (bính âm là “liang”; âm Hán Việt là lương) đứng âm vị tử 靚, 粉 (bính âm là “fēn”) là từ ghép vị tử 粉丝 (tức là “fans”). Như vậy 凉粉 và 玉米 dù trên phương diện ngữ nghĩa hay ngữ âm đều không có điểm gì chung, nhưng về hình thức sáng tạo cấu thành thì rõ ràng là “mimet mô phỏng”. Họ sử dụng tên gọi của các nhóm fans của các nghệ sĩ để mô phỏng cách cấu tạo từ như trên.

3. Như vậy, có thể thấy, có một số từ ngữ trong tiếng lóng trong tiếng Hán hiện đại được hình thành từ từ ngữ thông hành. Các từ ngữ lóng này có đặc điểm khác với quan niệm về từ ngữ lóng trước đây. Điều này cũng có thể thấy được ở tiếng lóng tiếng Việt (như: *móm, tròng cây si, trăn văn chuồn, bó tay chòm com, xì-tai,...*). Rõ ràng, cần có một

cách nhìn mới, toàn diện về tiếng lóng hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Nguyễn Văn Khang, *Tiếng lóng Việt Nam*. Nxb KHXH, 2003.
2. 任静明. 澳大利亚英语中俗俚语及地名文化特征. 淮南师范大学报, 2007.
3. 杨金菊. 论英汉俚语的语言文化共性特征. 韶关学院学报, 2003 (2).
4. 陈原. 新词语. 北京: 语文出版社, 2000 (1).
5. 胡明杨、张莹. 70—80年代北京青少年流行语 [J]. 语文建设, 1990, (1).
6. 彭庆华. 英语习语研究: 语用学视角. 北京: 社会科学文献出版社, 2007: 96).
7. 周一民. 北京现代流行语. 北京: 燕山出版社, 1992: 1.
8. 于静、吴斐. 英汉流行语初探. 中国海洋大学学报, 2004, (5).